

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN
AMD GROUP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo Tài chính riêng	
Bảng cân đối kế toán riêng	7 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	12 - 13
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	14 - 49

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản AMD Group trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản AMD Group là doanh nghiệp hoạt động theo Luật doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản AMD Group hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0102370070 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2007, thay đổi lần thứ 15 vào ngày 24 tháng 12 năm 2016.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 623.999.360.000 đồng (*Sáu trăm hai mươi ba tỷ chín trăm chín mươi chín triệu ba trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn.*)

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 9, tòa nhà Suced, số 108 phố Nguyễn Hoàng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ trong siêu thị trung tâm thương mại;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn;
- Giáo dục mầm non;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 là: 42.447.267.965 VND.

(Lợi nhuận sau thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 là: 28.582.051.643 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016 là: 73.830.289.241 VND.

(Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015 là: 57.016.934.208 VND).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tiến Đức	Chủ tịch	
Ông Ngô Công Chính	Ủy viên	
Ông Nguyễn Quốc Trường	Ủy viên	
Ông Vũ Phạm Hải Đăng	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 21/07/2016
Bà Đàm Thị Ngân	Ủy viên	
Bà Đinh Đặng Thùy Anh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 21/07/2016

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tiến Đức	Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Công Chính	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đăng Tâm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đào Tiến Dương	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/12/2016
Bà Đinh Đặng Thùy Anh	Phó Tổng giám đốc, kiểm kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 15/12/2016

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thúy Nhung	Trưởng ban
Ông Hồ Sĩ Bắc	Ủy viên
Bà Lê Thị Hoàng Anh	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản AMD Group đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP, đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các Công ty đại chúng, Công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng cho năm 2016 phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng năm 2016, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN AMD GROUP

Tầng 9, tòa nhà Suced, Số 108 Nguyễn Hoàng, Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội

- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng năm 2016 trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh. Mặc dù lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động kinh doanh trong kỳ âm (-) nhưng Công ty đã có kế hoạch phù hợp để đảm bảo tiếp tục hoạt động trong giai đoạn tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng năm 2016 tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng năm 2016 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2017

TM. Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiên Đức



Số : 184 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản AMD Group*

Kính gửi: Quý cổ đông
Hội đồng Quản trị
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản AMD Group

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản AMD Group, được lập ngày 30/03/2017, từ trang 07 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản AMD Group chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu nhập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ Công ty. Công việc kiểm toán này cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản AMD Group tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập Báo cáo Tài chính

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Lê Phương Anh

*Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
Số: 0739-2017-133-1*

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2017

Kiểm toán viên

Hoàng Thị Khánh Vân

*Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
số 0371-2017-133-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		555.144.548.792	115.449.574.927
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	23.021.335.348	15.745.803.697
1. Tiền	111		23.021.335.348	15.745.803.697
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		410.767.982.730	52.251.529.939
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	226.807.269.440	48.795.580.091
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	161.929.788.498	3.378.857.193
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	22.030.924.792	77.092.655
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	113.743.768.078	46.263.315.054
1. Hàng tồn kho	141		113.743.768.078	46.263.315.054
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.611.462.636	1.188.926.237
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	586.387.868	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.025.074.768	1.188.926.237
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		558.997.018.092	331.690.492.717
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		23.000.000.000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	23.000.000.000	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		3.525.341.707	367.540.911
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	3.525.341.707	367.540.911
- Nguyên giá	222		4.937.166.365	1.588.843.637
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1.411.824.658)	(1.221.302.726)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	31.477.446.663	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		753.018.669	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		30.724.427.994	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	491.234.341.733	311.244.797.546
1. Đầu tư vào công ty con	251		451.387.600.000	271.387.600.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		40.000.000.000	40.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(153.258.267)	(142.802.454)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.759.887.989	20.078.154.260
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	9.759.887.989	20.078.154.260
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.114.141.566.884	447.140.067.644

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		412.089.565.920	87.445.334.645
I. Nợ ngắn hạn	310		342.176.469.960	87.445.334.645
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	274.745.099.033	30.404.459.801
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	8.920.486.989	42.544.496.753
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	15.079.626.544	7.663.190.047
4. Phải trả người lao động	314		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	6.000.000.000	47.988.850
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	35.646.058.200	5.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.785.199.194	1.785.199.194
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		69.913.095.960	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	69.913.095.960	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		702.052.000.964	359.694.732.999
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	702.052.000.964	359.694.732.999
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		623.999.360.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(90.000.000)	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.602.475.660	1.785.199.194
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.709.876.063	892.599.597
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		73.830.289.241	57.016.934.208
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		31.383.021.276	57.016.934.208
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		42.447.267.965	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.114.141.566.884	447.140.067.644

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu



Bùi Thị Hằng

Kế toán trưởng



Đinh Đặng Thủy Anh



Nguyễn Tiến Đức

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	970.661.959.486	782.012.079.321
2. Các khoản giảm trừ	02		62.699.078.903	571.735.091
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		907.962.880.583	781.440.344.230
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	831.656.923.929	742.172.376.306
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		76.305.956.654	39.267.967.924
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	543.431.058	2.088.575.673
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.425.109.440	(189.539.384)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.406.553.977	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	2.099.957.547	492.389.145
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	20.625.111.438	4.641.106.535
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		52.699.209.287	36.412.587.301
11. Thu nhập khác	31	VI.6	2.190.531.374	410.918.082
12. Chi phí khác	32	VI.7	1.536.226.550	118.546.556
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		654.304.824	292.371.526
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		53.353.514.111	36.704.958.827
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	10.906.246.146	8.122.907.184
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		42.447.267.965	28.582.051.643

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu



Bùi Thị Hằng

Kế toán trưởng



Đinh Đặng Thủy Anh



Nguyễn Tiến Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>		<i>53.353.514.111</i>	<i>36.704.958.827</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>		<i>(239.836.801)</i>	<i>(2.032.782.541)</i>
+ Khấu hao tài sản cố định		190.521.932	245.332.516
+ Các khoản dự phòng		10.455.813	(192.622.637)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(20.640.266)	3.083.253
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(420.174.280)	(2.088.575.673)
+ Chi phí lãi vay		1.406.553.977	
<i>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>		<i>54.520.231.287</i>	<i>34.672.176.286</i>
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(387.352.601.322)	39.735.324.462
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(67.480.453.024)	(45.804.338.273)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		217.181.683.587	(174.301.412)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		9.731.878.403	(1.955.682.598)
- Tiền lãi vay đã trả		(1.406.553.977)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.727.526.824)	(4.486.932.321)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		19.106.873	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(357.174.226)	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		(178.871.409.223)	21.986.246.144
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(34.825.769.391)	(148.500.000)
. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác			(53.500.000.000)
. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			109.078.004.000
. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(180.000.000.000)	(59.700.000.000)
. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		420.174.280	1.907.612.870
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(214.405.595.111)	(2.362.883.130)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		300.000.000.000	
. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		114.336.098.900	12.500.000.000
. Tiền chi trả nợ gốc vay		(13.776.944.740)	(25.000.000.000)
. Tiền chi trả nợ thuế tài chính			
. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		400.559.154.160	(12.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		7.282.149.826	7.123.363.014

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN AMD GROUP

Tầng 9, tòa nhà Suced, Số 108 Nguyễn Hoàng, Mỹ Đình 2,
Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Tiền và tương đương tiền đầu năm	15.745.803.697	8.622.440.683
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(6.618.175)	
Tiền và tương đương tiền cuối năm	23.021.335.348	15.745.803.697

Người lập biểu



Bùi Thị Hằng

Kế toán trưởng



Đinh Động Thủy Anh

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2017



Nguyễn Tiến Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản AMD Group là Doanh nghiệp hoạt động theo Luật doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản AMD Group hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0102370070 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2007, thay đổi lần thứ 15 vào ngày 24 tháng 12 năm 2016. Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 15 là 623.999.360.000 đồng *(Sáu trăm hai mươi ba tỷ chín trăm chín mươi chín triệu ba trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn.)*

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 9, tòa nhà Suced, số 108 phố Nguyễn Hoàng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
- Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ trong siêu thị trung tâm thương mại;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn;
- Giáo dục mầm non;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty này bao gồm:

- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình công ích;
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;

- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất
Chi tiết: Sàn giao dịch bất động sản;
- Đại lý, môi giới, đấu giá
Chi tiết: Đại lý, môi giới hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu
Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, tài chính, kế toán, kiểm toán)
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đầu
Chi tiết: Hoạt động phiên dịch; Hoạt động của các tác giả khoa học công nghệ; Hoạt động môi giới thương mại; Tư vấn về nông học; Tư vấn về môi trường; Tư vấn về công nghệ khác.
- Quảng cáo;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
Chi tiết:
Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình
Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;
Tư vấn đầu tư xây dựng công trình;
Lập kế hoạch phát triển đô thị và cảnh quan;
Thiết kế máy móc, thiết bị;
Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông, công trình giao thông, thẩm tra công trình giao thông;
Tư vấn thiết kế xây dựng công trình điện, giám sát thi công xây dựng công trình điện;
Khảo sát địa hình;
Khảo sát địa chất, địa chất thủy văn công trình;
Thiết kế quy hoạch xây dựng;
Thiết kế xây dựng công trình;

Giám sát thi công xây dựng;

Định giá xây dựng.

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Giáo dục nghề nghiệp
- Chi tiết: Dạy nghề;*
- Giáo dục mầm non;
- Giáo dục tiểu học;
- Đào tạo cao đẳng;
- Giáo dục thể thao và giải trí;
- Giáo dục văn hóa nghệ thuật;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng;
- Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sản xuất thiết bị truyền thông (trừ thiết bị thu phát sóng);
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất đồ điện dân dụng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử viễn thông;

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
Chi tiết:
Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị điện khác dùng trong mạch điện)
Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy tính và thiết bị ngoại vi)
Bán buôn máy móc, thiết bị y tế ;
Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp
Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại;
- Đào tạo đại học và sau đại học;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình ;
Chi tiết:
Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh
Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh
Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện
Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự
Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm
Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao
- Sản xuất dụng cụ thể dục thể thao;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
Chi tiết: Hoạt động của đại lý bán vé máy bay;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp đám cưới...);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác
Chi tiết: thăm dò quặng theo phương án thông lệ và lấy mẫu quặng, quan sát địa chất nơi thăm dò;

- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng sắt;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm
Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và doanh nghiệp chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép, không bao gồm hoạt động cung ứng lại lao động)
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và doanh nghiệp chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép, không bao gồm hoạt động cung ứng lại lao động);
- Cung ứng lao động tạm thời (không bao gồm giới thiệu tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và doanh nghiệp chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép, không bao gồm hoạt động cung ứng lại lao động);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ
Chi tiết: Hoạt động quản lý bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi để xe đạp, xe máy;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn kim loại và quặng kinh loại;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng
Chi tiết: Trang trí nội, ngoại thất;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo;
Chi tiết: Bán buôn sản phẩm thuốc lá;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hành khách đường sắt;
Chi tiết: Vận chuyển hành khách bằng đường sắt theo hợp đồng và theo tuyến cố định;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe trong tự (trừ hoạt động thể thao)
Chi tiết: Dịch vụ xoa bóp (không bao gồm day, ấn huyệt và các dịch vụ liên quan);
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
Chi tiết: tổ chức hội nghị, hội thảo, hội chợ, triển lãm và các dịch vụ liên quan;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu: Dịch vụ phục vụ hoạt động thể thao, vui chơi giải trí;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;

- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
 - Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
 - Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì bằng giấy và bìa;
 - Sản xuất than cốc;
 - Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế;
 - Sản xuất sản phẩm từ plastic;
 - Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
 - Sản xuất sắt, thép, gang;
 - Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
 - Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
 - Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu
- Chi tiết: Sản xuất các động cơ (trừ động cơ đồng hồ) như xoắn ốc, động cơ thanh xoắn, các tấm lá trong động cơ;*
- Sản xuất dây cáp kim loại, dãi xếp nếp và các chi tiết tương tự;*
- Sản xuất dây cáp kim loại cách điện hoặc không cách điện;*
- Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học;
 - Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính);
 - Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
 - Sửa chữa thiết bị khác;
 - Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
 - Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
 - Bán buôn gạo;
 - Bán buôn thực phẩm;
 - Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
 - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
 - Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu (trừ phân bón, thuốc sâu);
 - Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
 - Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
 - Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lã trong các cửa hàng chuyên doanh
- Chi tiết: bán lẻ sản phẩm thuốc lá nội, thuốc lã trong các cửa hàng chuyên doanh;*
- Lắp trình máy tính;
 - Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
 - Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
 - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
 - Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
 - Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
 - Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh;

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Vệ sinh chung nhà cửa;
- Chi tiết: Vệ sinh văn phòng, căn hộ hoặc nhà riêng, nhà máy, cửa hàng;*
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Xuất bán phần mềm (trừ hoạt động xuất bản phẩm);
- Sản xuất xe có động cơ;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ vải, len sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục và sức khỏe của trẻ em hoặc gây ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội);
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh
- Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;*
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh
- Chi tiết:*
- Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh;*
- Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh*
- Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ gỗ) trong các cửa hàng chuyên doanh*
- Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh;*
- Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh;*
- Bán lẻ hàng hóa khác mới chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh*
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Chi tiết: Bán lẻ lương thực, thực phẩm đồ uống (đồ uống có cồn và đồ uống không có cồn, thuốc lá nội, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp);*

- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh

Chi tiết:

- Bán lẻ đồ uống có cồn;
 - Bán lẻ đồ uống không có cồn;
 - Dịch vụ phục vụ đồ uống;
 - Chăn nuôi gia cầm;
 - Chăn nuôi khác;
 - Xay sát và sản xuất bột thô;
 - Dịch vụ ăn uống khác;
 - Hoạt động chiếu phim;
 - Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;
 - Chăn nuôi trâu, bò;
 - Chăn nuôi lợn;
 - Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
 - Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
 - Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
 - Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
 - Sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình khác;
 - Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
 - Sản xuất giấy dếp;
 - Khai thác gỗ;
 - Khai thác lâm sản khác từ gỗ;
 - Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp
- Chi tiết: vận chuyển gỗ và lâm sản khác đến cửa rừng;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
 - Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
 - Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm;
 - Sản xuất đồ chơi, trò chơi(trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc gây ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội);
 - Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
 - Sản xuất rượu vang;
 - Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
 - Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn;
 - Hoạt động thể thao khác;
 - Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp;
 - Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác
- Chi tiết: Photo, chuẩn bị tài liệu.

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu

*Chi tiết: Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và nguyên liệu khác chưa được phân vào đâu như:
Nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, grafit tự nhiên, và các chất phụ gia khác...*

Đá quý, bột thạch anh, mica.

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim khác chưa được phân vào đâu
- Đúc sắt thép
- Đúc kim loại màu
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất

Chi tiết:

Môi giới bất động sản

Dịch vụ quản lý bất động sản

Dịch vụ tư vấn bất động sản

- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính
- Công thông tin
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết:

Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;

Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;

Các dịch vụ cất xén thông tin, báo chí.

- Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác
- Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Chính sách kế toán thay đổi

Ngày 13/10/2016, Bộ tài chính ban hành Thông tư số 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không

tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trị giá xuất kho hàng hóa được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Giá trị tồn kho của hàng hóa bất động sản được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC.

- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
- Máy móc thiết bị	7 – 20 năm
- Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 50 năm
- TSCĐ khác	2 – 20 năm
- Phần mềm máy tính	3 – 5 năm
- TSCĐ vô hình khác	4 – 25 năm

9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phân chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

14. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán đối với trường hợp Công ty là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;

- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp*a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Từ ngày 01/01/2016, doanh nghiệp áp dụng thuế suất thuế TNDN 20% theo hướng dẫn tại Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013.

19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	6.586.253.239	276.953.472
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.435.082.109	15.468.850.225
+ Tiền gửi VND	16.347.961.361	15.459.663.460
<i>Ngân hàng An Bình Hoàng Quốc Việt</i>		5.696.122
<i>Ngân hàng BIDV Tây Hà Nội</i>	8.975.408	15.286.332.340
<i>Ngân hàng BIDV Thăng Long</i>	3.051.247	10.413.723
<i>Ngân hàng BIDV CN Thanh Xuân</i>	869.603	974.567
<i>Ngân hàng BIDV CN Hà Thành</i>	16.228.146.560	
<i>Ngân hàng TMCP Á Châu - Hà Thành</i>	49.104.985	
<i>Ngân hàng Quân đội CN sở giao dịch 1</i>	11.312.271	109.243.426
<i>Ngân hàng Quân đội CN Hàng đầu</i>	2.773.932	2.773.932
<i>Ngân hàng NN & PTNT Tây Hà Nội</i>		13.433.952
<i>Ngân hàng Tiên Phong Mỹ Đình</i>	6.165.256	1.161.628
<i>Ngân hàng Tiên Phong Hà Thành</i>	1.031.990	1.025.793
<i>Ngân hàng Vietcombank Thăng Long</i>	995.561	989.000
<i>Ngân hàng Vietinbank Tây Hà Nội</i>	20.219.078	19.883.823
<i>Ngân hàng Vietinbank Nam Thăng Long</i>		7.735.154
<i>Ngân hàng Vietinbank Bắc Hà Nội</i>	15.315.470	
+ Tiền gửi USD	87.120.748	9.186.765
<i>Ngân hàng BIDV Tây Hà Nội</i>	87.120.748	9.186.765
Cộng	23.021.335.348	15.745.803.697

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	226.807.269.440	-	48.795.580.091	-
Công ty TNHH tư vấn và phát triển công nghệ CTECH Việt Nam	5.085.987.000		5.085.987.000	
Công ty Cổ phần AMD Smart	1.982.934.660		196.577.920	
Công ty CP Thương Mại và Dịch vụ Đông Sơn	2.409.999.999			
Công ty CP đầu tư và thiết kế ECONTEC VN	2.234.482.580			
Công ty TNHH Sản xuất và XNK Huy Hoàng	4.970.340.265			
Công ty TNHH đầu tư và phát triển địa ốc Hai	7.420.140.000		16.420.140.000	
Công ty cổ phần thiết bị Năm Sao Việt	11.356.046.400		10.649.900.000	
Công ty CP công nghệ Quốc Gia	11.130.050.200			

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN AMD GROUP

Tầng 9, tòa nhà Suced, Số 108 Nguyễn Hoàng, Mỹ Đình

2, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH MTV Cốp Pha Thép Thái Hưng			5.752.147.880	
Công ty cổ phần thương mại Thái Hưng	162.777.820.800		2.689.480.863	
Công cổ phần đầu tư thương mại Quốc tế Trung Thiên	4.570.698.555		-	
Công ty TNHH Thiên Thuận Tường	10.162.563.230		7.891.461.335	
- Các đối tượng khác	2.706.205.751		109.885.093	
Cộng	226.807.269.440		48.795.580.091	

c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Viện Quản lý và Phát triển Châu Á	Công ty con	162.000.000	
Công ty Cổ phần AMD Smart	Công ty con	1.982.934.660	196.577.920
Công ty CP Thương Mại và Dịch vụ Đông Sơn	Công ty con	2.409.999.999	
Công ty CP xây lắp công trình Việt Hàn	Công ty liên kết	17.250.000	
Công ty cổ phần vật tư và thiết bị khoa học kỹ thuật ACETECH	Công ty con	33.630.000	

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	161.929.788.498	-	3.378.857.193	-
Công ty TNHH đầu tư và thương mại UHC Việt Nam			2.623.361.400	
Công ty CPPT Công nghệ AD&D Việt Nam	5.617.913.979			
Công ty cổ phần DGI	68.993.203.500			
Công ty TNHH Đại Hoàng Việt	417.000.000			
Cty CP Đông Nam Á Việt Nam	5.088.110.000			
Công ty TNHH Thang Máy Hyundai Thành Công	1.627.110.000			
Công ty Cổ phần INTOP	4.085.000.000			
Cty TNHH Xây dựng Thương Mại Vận Tải Văn Hoa	2.735.019.144			
Công ty CP xây lắp công trình Việt Hàn	66.437.266.500			
Các đối tượng khác	6.929.165.375		755.495.793	
Cộng	161.929.788.498	-	3.378.857.193	-

Đơn vị tính: VND

c. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Viện quản lý và phát triển Châu Á	Công ty con	-	45.000.000
Công ty CP xây lắp công trình Việt Hàn	Công ty con	66.437.266.500	

4. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	22.030.924.792	-	77.092.655	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	250.672.864			
- Tạm ứng	6.780.251.928		32.418.677	
- Phải thu khác (*)	15.000.000.000	-	44.673.978	
b. Dài hạn	23.000.000.000	-		-
- Phải thu khác (**)	23.000.000.000			
Cộng	45.030.924.792	-	77.092.655	-

Chi tiết công nợ phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	15.000.000.000	-	-	-
(*) Ông Nguyễn Văn Hương (Đặt cọc mua cổ phần)	15.000.000.000			
Dài hạn	23.000.000.000	-	-	-
(**) Công ty CP TM và DV Việt Bi (ủy thác đầu tư).	23.000.000.000			
Cộng	38.000.000.000	-	-	-

b. Phải thu khác là các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Công ty CP TM và DV Việt Bi	Công ty liên kết	23.000.000.000	
Cộng		23.000.000.000	-

5. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.251.204.490		1.962.530.000	
+ Chi phí sxkd mỏ đá Núi Loáng	1.251.204.490		1.962.530.000	
- Thành phẩm	-		-	
- Hàng hóa	112.492.563.588		6.155.771.689	
- Hàng gửi đi bán	-		-	
- Hàng hóa bất động sản	-		38.145.013.365	
Cộng	113.743.768.078	-	46.263.315.054	-

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	586.387.868	-
Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn	267.737.913	
Chi phí trả trước ngắn hạn	318.649.955	
b. Dài hạn	9.759.887.989	20.078.154.260
Phí lắp đặt và đặt biển quảng cáo tại sân golf Sầm sơn (4 năm từ 2016 và 2019)		4.545.454.545
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	426.554.652	199.366.378
Chi phí đầu tư cải tạo công trình EBEST(*)	9.333.333.337	15.333.333.337
Cộng	10.346.275.857	20.078.154.260

(*) Chi phí đầu tư, cải tạo khu đất, công trình trên đất của trung tâm thương mại EbestMall theo hợp đồng số 0805/2014/HTKD-AMD ngày 01/04/2014. Công ty Cổ phần đầu tư AMD Group và Công ty TNHH Thiên Thuận Tường đồng ý cùng hợp tác kinh doanh để khai thác thương mại Công trình và tài sản trên đất trong thời gian còn lại của Hợp đồng thuê nhà xưởng số 68/2011/HĐTNX là 7 năm 6 tháng bắt đầu từ ngày 01/04/2014. Công ty TNHH Thiên Thuận Tường đóng góp bằng quyền khai thác đất, công trình, tài sản trên đất, Công ty Cổ phần đầu tư AMD Group đóng góp bằng chi phí đầu tư, cải tạo tương đương 22.000.000.000 VND (bao gồm thuế GTGT).

Công ty Cổ phần đầu tư AMD Group được hưởng một khoản lợi nhuận cố định hàng năm là 5 tỷ đồng, áp dụng trong 5 năm đầu. Kể từ năm thứ sáu trở đi, khoản lợi nhuận cố định này sẽ được các bên thống nhất điều chỉnh lại cho phù hợp với tình hình kinh doanh thực tế.

Tổng chi phí đầu tư là 20 tỷ đồng, AMD phân bổ đều trong thời gian đầu tư (7 năm 6 tháng kể từ ngày 01/04/2014).

Theo phụ lục hợp đồng số 01 ngày 30 tháng 3 năm 2016 (kèm theo hợp đồng số 0805/2014/HTKD-AMD ngày 08/05/2014), Công ty TNHH Thiên Thuận Tường chuyển cho Công ty Cổ phần Đầu tư AMD Group số tiền 20 tỷ đồng để thanh toán cho khoản lợi nhuận cố định hàng năm theo hợp đồng trên trong thời hạn 02 năm (kể từ ngày 01/4/2016 đến hết ngày 31/03/2018). Theo đó, Công ty Cổ phần Đầu tư AMD sẽ không nhận được thêm bất kỳ khoản lợi nhuận nào phát sinh từ hợp đồng tương ứng với thời hạn 2 năm nêu trên.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải	Thiết bị, DCQL	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm			1.500.661.819	88.181.818	1.588.843.637
Số tăng trong năm		3.317.495.455		30.827.273	3.348.322.728
- Mua trong năm		3.317.495.455		30.827.273	3.348.322.728
Số giảm trong năm					
Số dư cuối năm		3.317.495.455	1.500.661.819	119.009.091	4.937.166.365
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			1.144.143.644	77.159.082	1.221.302.726
Số tăng trong năm			177.289.356	13.232.576	190.521.932
- Khấu hao trong năm			177.289.356	13.232.576	190.521.932
Số giảm trong năm					
Số dư cuối năm			1.321.433.000	90.391.658	1.411.824.658
Giá trị còn lại					
Số đầu năm			356.518.175	11.022.736	367.540.911
Số cuối năm		3.317.495.455	179.228.819	28.617.433	3.525.341.707

10. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
Chi phí SX mỏ Núi Loáng	753.018.669	753.018.669	-	-
Cộng	<u>753.018.669</u>	<u>753.018.669</u>	-	-
			Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
b. Xây dựng cơ bản dở dang				
Chi phí đường dây và trạm biến áp xường Núi Bền			1.488.091.000	-
Chi phí XD Mỏ Núi Loáng			29.236.336.994	-
Cộng			<u>30.724.427.994</u>	-

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Phụ lục I)

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	274.745.099.033	274.745.099.033	30.404.459.801	30.404.459.801
Công ty Cổ phần B.C.H	-	-	6.886.521.587	6.886.521.587
Chi nhánh công ty TNHH DKSH Việt Nam tại HN	-	-	964.920.000	964.920.000
Công ty cổ phần thiết bị công nghệ ETS	2.558.387.000	2.558.387.000	4.620.837.000	4.620.837.000
Công ty CP tập đoàn FLC	1.997.360.000	1.997.360.000	7.639.210.000	7.639.210.000
Công ty TNHH đầu tư và thương mại UHC Việt Nam	3.248.400.000	3.248.400.000	-	-
Công ty cổ phần Thép Việt Ý	256.293.507.184	256.293.507.184	-	-
Công ty Cổ phần đầu tư kinh doanh và phát triển Hạ tầng KCN Phúc Hà	-	-	1.532.440.917	1.532.440.917
- Các đối tượng khác	10.647.444.849	10.647.444.849	8.760.530.297	8.760.530.297
Cộng	<u>274.745.099.033</u>	<u>274.745.099.033</u>	<u>30.404.459.801</u>	<u>30.404.459.801</u>

Phải trả người bán là các bên liên quan

		Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Viện Quản lý và Phát triển Châu Á	Công ty con	35.000.000	-

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	8.920.486.989	8.920.486.989	42.544.496.753	42.544.496.753
Công ty Cổ phần Xây dựng Faros		-	42.535.530.000	42.535.530.000
Cty CP đầu tư Xây Dựng An Bình	1.729.564.674	1.729.564.674		
Công ty Cổ phần đầu tư xuất nhập khẩu Phú Bình	2.062.450.000	2.062.450.000		
Công ty TNHH Unieco	5.079.910.000	5.079.910.000		
Các đối tượng khác	48.562.315	48.562.315	8.966.753	8.966.753
Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-		
Cộng	8.920.486.989	8.920.486.989	42.544.496.753	42.544.496.753

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp/kết chuyển trong năm	Nộp bổ sung	Số dư cuối năm
Thuế GTGT phải nộp	580.828.712	98.440.024.166	99.020.852.878		-
Thuế tiêu thụ đặc biệt		3.741.223.224	3.741.223.224		
Thuế xuất, nhập khẩu		3.104.333.820	3.104.333.820		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.955.843.114	10.907.116.619	3.727.526.824		14.135.432.909
Thuế thu nhập cá nhân	126.518.221	181.117.683	31.818.460		275.817.444
Thuế tài nguyên		1.122.168.460	1.122.168.460		
Thuế khác		3.000.000	3.000.000		
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		1.377.907.006	709.530.815		668.376.191
Cộng	7.663.190.047	118.876.890.978	111.460.454.481		15.079.626.544

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	6.000.000.000	47.988.850
- Bảo hiểm xã hội	-	47.988.850
- Dự có phải thu khác (*)	6.000.000.000	-
Cộng	6.000.000.000	47.988.850

(*) Dự có các bên liên quan:

Tên Công ty	Mối quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Đầu tư Vip Royal	Công ty liên kết	6.000.000.000	

Chi tiết: Khoản chi tiền ứng trước cho Công ty CP Đầu tư Vip Royal theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Decohouse.

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Phụ lục 2)

Chi tiết khoản vay tại ngân hàng TMCP đầu tư phát triển - Chi nhánh Hà thành như sau:

Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng vay vốn số 01/2016/6012201/HĐTD ngày 19/04/2016:

- Hạn mức cho vay: 50.000.000.000 VND
- Thời hạn cho vay: Được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể/LC/ được phát hành.
- Lãi suất cho vay: áp dụng lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.
- Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C.
- Biện pháp bảo đảm tiền vay:
 - + Thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất số BD 985806, số cấp GCN: 330 do sở tài nguyên và môi trường Thành phố Hà Nội cấp ngày 03/06/2011 cho Viện quản lý và phát triển Châu Á
 - + Cầm cố 2 triệu Cổ phiếu AMD của các thành viên HĐQT và các cá nhân khác
 - + Thế chấp 01 Xe ô tô Mercedes S300L, sản xuất năm 2011 của Công ty TNHH Thiên Thuật Tường
 - + Cầm cố các sổ tiết kiệm/hợp đồng tiền gửi bằng VND hoặc ngoại tệ của cá nhân/Khách hàng tối thiểu tổng giá quy đổi là 7,9 tỷ đồng (tương đương 2,5 tỷ đồng và 240.000 USD)
 - + Toàn bộ số dư tài khoản Ngân hàng và tổ chức tín dụng khác.
- Số dư tiền vay tại thời điểm 31/12/2016: 35.646.058.200 VND.

Chi tiết vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành:

*** Hợp đồng vay vốn số 02/2016/6012201/HĐTD ngày 06/09/2016:**

- Hạn mức cho vay: 62.000.000.000 và không được vượt quá 70% tổng chi phí đầu tư thực tế của Dự án.
- Thời gian cho vay: 60 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vay đầu tiên.
- Lãi suất cho vay: Bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau đối với VND và tối đa không quá 10% cho đến hết 31/12/2016.
- Mục đích vay vốn: Đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá với làm vật liệu xây dựng thông thường tại Núi Loáng, xã Yên Lâm, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.
- Biện pháp đảm bảo tiền vay:
 - + Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi bằng Việt Nam đồng và Ngoại tệ khác của Bên vay tại Ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác.
 - + Bên vay thế chấp Quyền khai thác khoáng sản tại Núi Loáng, xã Yên Lâm, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

- + Bên vay thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có, bao gồm toàn bộ máy móc, dây chuyền thiết bị, công trình xây dựng Dự án.
- Số dư tiền vay tại thời điểm 31/12/2016: 61.994.000.000 VND.
- * **Hợp đồng vay vốn số 02/2016/6012201/HĐTD ngày 19/12/2016:**
- Thời gian cho vay: 60 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vay đầu tiên.
- Lãi suất cho vay: Bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau đối với VND và tối đa không quá 10% cho đến hết 31/12/2016.
- Mục đích vay vốn: Đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá với làm vật liệu xây dựng thông thường tại Núi Bền, xã Vĩnh Minh, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa.
- Biện pháp đảm bảo tiền vay:
- + Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi bằng Việt Nam đồng và Ngoại tệ khác của Bên vay tại Ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác.
- + Bên vay thế chấp Quyền khai thác khoáng sản tại Núi Bền, xã Vĩnh Minh, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa.
- + Bên vay thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có, bao gồm toàn bộ máy móc, dây chuyền thiết bị, công trình xây dựng thuộc Dự án.
- Số dư tiền vay tại thời điểm 31/12/2016: 7.919.095.960 VND.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 3)

VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của các đối trọng khác	623.999.360.000	100,00	300.000.000.000	100,00
Cộng	623.999.360.000	100,00	300.000.000.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	300.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	323.999.360.000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	623.999.360.000	300.000.000.000

d. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	62.399.936	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	62.399.936	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	62.399.936	30.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	62.399.936	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	62.399.936	30.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e. Các quỹ Công ty	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.602.475.660	1.785.199.194
Trong đó: Quỹ đầu tư phát triển sản xuất	2.602.475.660	1.785.199.194
Cộng	2.602.475.660	1.785.199.194

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu	970.661.959.486	782.012.079.321
Doanh thu bán hàng hóa	599.723.113.758	555.223.618.335
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.585.906.520	18.680.333.983
Doanh thu hàng hóa bất động sản	360.352.939.208	208.108.127.003
Các khoản giảm trừ doanh thu	62.699.078.903	571.735.091
- Hàng bán bị trả lại	62.699.078.903	571.735.091
Doanh thu thuần	907.962.880.583	781.440.344.230

Doanh thu với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Viện Quản lý và Phát triển Châu Á	Công ty con	866.906.520	234.818.181
Công ty Cổ phần AMD Smart	Công ty con	1.623.960.673	5.159.207.200
Công ty CP Thương Mại và Dịch vụ Đông Sơn	Công ty con	2.190.909.090	
Cộng		4.681.776.283	5.394.025.381

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng hóa	508.891.692.448	440.136.717.212
Giá vốn dịch vụ cung cấp	2.996.660.665	973.260.273
Giá vốn bất động sản đầu tư	319.768.570.816	301.062.398.821
Cộng	831.656.923.929	742.172.376.306

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	198.983.895	2.075.609.470
Cổ tức, lợi nhuận được chia	221.190.385	
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong năm	102.616.512	
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	20.640.266	12.966.203
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	543.431.058	2.088.575.673

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	1.406.553.977	
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	10.455.813	
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư		(192.622.637)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.099.650	3.083.253
Cộng	1.425.109.440	(189.539.384)

5. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	23.708.707.766	62.931.079
- Chi phí nhân công	3.330.932.934	5.182.046.427
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	190.521.932	4.295.749.913
- Thuế, phí, lệ phí	262.898.468	70.034.420
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.394.987.549	853.006.906
- Chi phí khác bằng tiền	4.098.551.197	118.199.000
Cộng	53.986.599.846	10.581.967.745

Trong đó bao gồm	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Chi phí sản xuất		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	20.879.565.447	
- Chi phí nhân công		2.602.463.730
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		2.846.007.162
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.363.835.414	1.173
- Chi phí khác bằng tiền	18.130.000	
Cộng	31.261.530.861	5.448.472.065

b. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	2.829.142.319	62.931.079
- Chi phí nhân công	3.330.932.934	2.579.582.697
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	190.521.932	1.449.742.751
- Thuế, phí, lệ phí	262.898.468	70.034.420
- Chi phí mua ngoài	12.031.152.135	853.005.733
- Chi phí khác bằng tiền	4.080.421.197	118.199.000
Cộng	22.725.068.985	5.133.495.680

6. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Các khoản khác	2.190.531.374	410.918.082
Cộng	2.190.531.374	410.918.082

7. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Các khoản bị phạt	1.377.907.006	98.346.556
- Các khoản khác	158.319.544	20.200.000
Cộng	1.536.226.550	118.546.556

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	53.353.514.111	36.704.958.827
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	1.398.907.006	217.346.556
- Chi phí thù lao HĐQT, Ban kiểm soát không được trừ		119.000.000
- Chi phạt hành chính, phạt chậm nộp thuế	1.377.907.006	98.346.556
- Chi phí hóa đơn chứng từ không hợp lệ	21.000.000	
Các khoản điều chỉnh giảm	221.190.385	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	221.190.385	
Lợi nhuận chịu thuế	54.531.230.732	36.922.305.383
Thuế suất hiện hành	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	10.906.246.146	8.122.907.184
Thuế TNDN tăng do điều chỉnh phân loại lại của năm trước	870.473	
Thuế TNDN phải nộp	10.907.116.619	8.122.907.184
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	6.955.843.114	3.319.868.251
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(3.727.526.824)	4.486.932.321
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	14.135.432.909	6.955.843.114

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu trong năm không bao gồm: 23.999.360.000 VND là số tiền tăng vốn thông qua phương án phát hành cổ phiếu bằng trả cổ tức được Đại hội cổ đông thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 01/2016/DHCD - NQ ngày 27/02/2016.

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản trong đương tiền	23.021.335.348		15.745.803.697	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	271.838.194.232		48.872.672.746	
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	-		-	
Đầu tư dài hạn khác	-		-	
Cộng	294.859.529.580	-	64.618.476.443	-

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	105.559.154.160	5.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	280.745.099.033	30.452.448.651
Chi phí phải trả		
Cộng	386.304.253.193	35.452.448.651

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.021.335.348			23.021.335.348
Phải thu khách hàng, phải thu khác	248.838.194.232	23.000.000.000		271.838.194.232
Các khoản cho vay	-			-
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn khác	-			-
Cộng	271.859.529.580	23.000.000.000	-	294.859.529.580
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.745.803.697			15.745.803.697
Phải thu khách hàng, phải thu khác	48.872.672.746	-		48.872.672.746
Các khoản cho vay	-			-
Cộng	64.618.476.443	-	-	64.618.476.443

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	35.646.058.200	69.913.095.960		105.559.154.160
Phải trả người bán, phải trả khác	280.745.099.033			280.745.099.033
Chi phí phải trả	-			-
Cộng	316.391.157.233	69.913.095.960	-	386.304.253.193
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số đầu năm				
Vay và nợ	5.000.000.000			5.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	30.452.448.651			30.452.448.651
Chi phí phải trả	-			-
Cộng	35.452.448.651	-	-	35.452.448.651

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>Doanh thu hàng hóa bất động sản</i>	<i>Tổng</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	575.525.162.458	10.585.906.520	321.851.811.605	907.962.880.583
Tổng doanh thu thuần	575.525.162.458	10.585.906.520	321.851.811.605	907.962.880.583
Chi phí bộ phận	508.891.692.448	2.996.660.665	319.768.570.816	831.656.923.929
Kết quả kinh doanh bộ phận	66.633.470.010	7.589.245.855	2.083.240.789	76.305.956.654
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				22.725.068.985
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				53.580.887.669
Doanh thu hoạt động tài chính				543.431.058
Chi phí tài chính				1.425.109.440
Thu nhập khác				2.190.531.374
Chi phí khác				1.536.226.550
Thuế TNDN hiện hành				10.906.246.146
Lợi nhuận sau thuế				42.447.267.965

4. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần liên quan Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Giao dịch khác với các bên liên quan

Tên công ty	Mối quan hệ	Giao dịch	Số tiền
Công ty CP Đầu tư Vip Royal	Công ty liên kết	Nhận tiền chuyển nhượng cổ phần Công ty CP Decohouse	6.000.000.000
Viện quản lý và phát triển Châu Á	Công ty con	Thanh toán hộ tiền BHXH và thủ lao chuyên gia	189.997.066

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	1.029.420.131	240.000.000
Thu nhập của Ban kiểm soát	96.000.000	47.000.000

5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay	Năm trước
1. Bộ trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bộ trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	50,17%	74,18%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	49,83%	25,82%
1.2 Bộ trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	36,99%	19,56%
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	63,01%	80,44%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	2,70	5,11
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,62	1,32
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,07	0,18
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	5,86%	4,68%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	4,66%	3,65%
3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	4,79%	8,21%
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	3,81%	6,39%
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	6,05%	7,95%

5. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam. Số liệu được phân loại lại cho phù hợp với số liệu kỳ này.

Người lập biểu



Bùi Thị Hằng

Kế toán trưởng



Đinh Đặng Thủy Anh



Nguyễn Tiến Đức

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN AMD GROUP

Tầng 9, tòa nhà Suced, Số 108 Nguyễn Hoàng, Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**Phụ lục 1:****II. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	Số cuối năm			Số đầu năm			Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
Đầu tư vào công ty con	451.387.600.000	-	451.387.600.000	271.387.600.000	-	271.387.600.000	
Viện Quản lý và Phát triển Chăn Á	178.437.600.000		178.437.600.000	178.437.600.000		178.437.600.000	
Công ty CP Pink house Việt Nam	14.250.000.000		14.250.000.000	14.250.000.000		14.250.000.000	
Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị khoa học kỹ thuật A	9.500.000.000		9.500.000.000	9.500.000.000		9.500.000.000	
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Đông Sơn	119.400.000.000		119.400.000.000	59.400.000.000		59.400.000.000	
Công ty Cổ phần AMD Smart	9.800.000.000		9.800.000.000	9.800.000.000		9.800.000.000	
Công ty Cổ phần AMD Khoáng sản	120.000.000.000		120.000.000.000				
Đầu tư vào công ty liên kết	40.000.000.000	153.258.267	39.846.741.733	40.000.000.000	142.802.454	39.857.197.546	
Công ty Cổ phần Decohouse	40.000.000.000	153.258.267	39.846.741.733	40.000.000.000	142.802.454	39.857.197.546	
Cộng	491.387.600.000	153.258.267	491.234.341.733	311.387.600.000	142.802.454	311.244.797.546	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN AMD GROUP
Tầng 9, tòa nhà Suced, Số 108 Nguyễn Hoàng, Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Phụ lục 1:

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết
Thông tin chi tiết về Công ty con, công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Viện Quản lý và Phát triển Châu Á	Tầng 9, tòa nhà Suced, Số 108 Nguyễn Hoàng, Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội	59,48%	59,48%	Là một tổ chức khoa học công nghệ thực hiện hoạt động tư vấn, nghiên cứu và đào tạo về quản lý và phát triển nhân lực để tăng trưởng kinh tế, công bằng xã hội, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tạo ra những thay đổi tích cực, bền vững cho tổ chức.
Công ty CP Pink house Việt Nam	Số nhà 89 - Ngõ 178 Nguyễn Lương Bằng - P. Quang Trung - Q. Đống Đa - TP. Hà Nội	95,00%	95,00%	Là đơn vị trực thuộc AMD GROUP và được phát triển theo mô hình của hệ thống giáo dục mầm non chuyên nghiệp.
Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị khoa học kỹ thuật ACERTECH	Số 62 - Ngõ 322 - Phố Lê Trọng Tấn - Phường Khương Mai - Quận Thanh Xuân - Hà Nội	95,00%	95,00%	Các hoạt động kinh doanh của công ty nằm trong lĩnh vực cung cấp thiết bị Khoa học Công nghệ, thiết bị Y tế, thiết bị Giáo dục, thiết bị Dạy nghề và dịch vụ kỹ thuật: thiết kế, thi công lắp đặt hệ thống phòng thí nghiệm công nghệ cao.
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Đông Sơn	Tầng 9, tòa nhà Suced, Số 108 Nguyễn Hoàng, Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội	99,50%	99,50%	Ngành nghề chính là kinh doanh xăng dầu và vật liệu xây dựng.
Công ty Cổ phần AMD Smart	Số 15-BT1 Khu nhà ở Cầu Diễn, P. Cầu Diễn, q. Nam Từ Liêm, tp. Hà Nội.	98,00%	98,00%	Ngành nghề chính là thiết kế, sản xuất và cung cấp sản phẩm và dịch vụ phần mềm.
Công ty Cổ phần AMD Khoáng sản	Tầng 9, tòa nhà Suced, Số 108 Nguyễn Hoàng, Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội	80,00%	80,00%	Đầu tư phát triển một dự án xây dựng Khu nhà nghỉ sinh thái, nhà hàng sinh thái và kinh doanh thương mại tại xã Trung Nguyên, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc.
Tên Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần DECOHOUSE	Khu phố 03 Doài, Thị trấn Yên Lạc, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc	40,00%	40,00%	Công ty CP DECOHOUSE hiện đang đầu tư phát triển một dự án xây dựng Khu nhà nghỉ sinh thái, nhà hàng sinh thái và kinh doanh thương mại tại xã Trung Nguyên, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN AMD GROUP

Tầng 9, tòa nhà Suced, Số 108 Nguyễn Hoàng, Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

Phụ lục 2:

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Tăng trong năm		Giảm trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	35.646.058.200	35.646.058.200	44.423.002.940	44.423.002.940	13.776.944.740	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
- Vay Ngân hàng	35.646.058.200	35.646.058.200	44.423.002.940	44.423.002.940	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng BIDV - CN Hà Thành	35.646.058.200	35.646.058.200	44.423.002.940	44.423.002.940	8.776.944.740			
+ Vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Decohouse (*)	-	-	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Vay dài hạn	69.913.095.960	69.913.095.960	69.913.095.960	69.913.095.960	-	-	-	-
+ Ngân hàng BIDV - CN Hà Thành	69.913.095.960	69.913.095.960	69.913.095.960	69.913.095.960				
+ Vay cá nhân	-	-	-	-				
Cộng	105.559.154.160	105.559.154.160	114.336.098.900	114.336.098.900	13.776.944.740	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN AMD GROUP

Báo cáo tài chính riêng

Tầng 9, tòa nhà Suced, Số 108 Nguyễn Hoàng, Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Phụ lục 3:

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000				32.897.880.550	332.897.880.550
- Tăng vốn năm trước						
- Lãi trong năm trước					28.582.051.643	28.582.051.643
- Trích lập các quỹ			1.785.199.194	892.599.597		2.677.798.791
- Tăng khác						
- Lỗ trong năm						
- Chi trả cổ tức						
- Phân loại theo TT 200						
- Giảm khác					(4.462.997.985)	(4.462.997.985)
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	-	1.785.199.194	892.599.597	57.016.934.208	359.694.732.999
- Tăng vốn trong năm	323.999.360.000					323.999.360.000
- Lãi trong kỳ					42.447.267.965	42.447.267.965
- Trích lập các quỹ			817.276.466	817.276.466		
- Tăng khác		(90.000.000)			(1.634.552.932)	(90.000.000)
- Lỗ trong năm						
- Phân phối lợi nhuận						
- Cổ tức					(23.999.360.000)	(23.999.360.000)
- Giảm khác						
Số cuối năm	623.999.360.000	(90.000.000)	2.602.475.660	1.709.876.063	73.830.289.241	702.052.000.964